

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)



Mỗi gắn bó. Mỗi bên lâu.

Trụ sở / Nhà máy:

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26.
Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68
www.xuanhoa.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Số liệu tại văn phòng công ty

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.936.127.586	254.348.454.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.506.748.026	12.181.891.145
1. Tiền	111		26.506.748.026	12.181.891.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.926.470.631	144.368.253.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	74.767.083.308	118.004.805.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.566.259.004	20.871.343.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		208.706.182	208.706.182
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.609.097.985	5.508.073.374
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(637.764.300)	(637.764.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413.088.452	413.088.452
IV. Hàng tồn kho	140		125.408.711.191	96.392.366.671
1. Hàng tồn kho	141	V.4	125.408.711.191	96.392.366.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.094.197.738	1.405.943.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.265.522.810	1.366.164.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.995.924	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	543.679.004	39.778.781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.924.214.492	158.944.310.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		134.047.073.117	132.587.088.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	133.368.457.859	132.215.928.650
- Nguyên giá	222		338.100.807.904	331.611.919.813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.732.350.045)	(199.395.991.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	678.615.258	371.159.846
- Nguyên giá	228		3.404.637.628	3.061.637.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.726.022.370)	(2.690.477.782)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		513.334.898	420.000.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	513.334.898	420.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.336.701.068	16.336.701.068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	16.336.701.068	16.336.701.068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.027.105.409	9.600.521.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	9.027.105.409	9.600.521.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		413.860.342.078	413.292.765.220

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		186.359.216.440	184.745.926.890
I. Nợ ngắn hạn	310		176.303.293.495	172.549.486.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.438.091.543	50.834.498.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.405.598.912	5.860.752.206
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.6	657.859.279	10.731.217.447
4. Phải trả người lao động	314		5.516.771.659	11.891.203.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.140.000	71.632.823
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	25.743.559.917	9.539.401.201
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		98.457.568.144	83.383.325.896
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		700.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		169.704.041	237.454.039
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		10.055.922.945	12.196.440.866
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.055.922.945	12.196.440.866
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	227.501.125.638	228.546.838.330
I. Vốn chủ sở hữu	410		227.501.125.638	228.546.838.330
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.965.000.000	210.965.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100.000.000)	(100.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.636.125.638	17.681.838.330
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		17.681.838.328	1.695.499.862
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.045.712.690)	15.986.338.468
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		413.860.342.078	413.292.765.220

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ

Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	107.623.987.319	94.927.222.386	107.623.987.319	94.927.222.386
<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			<i>15.173.566.603</i>	<i>3.584.973.879</i>	<i>15.173.566.603</i>	<i>3.584.973.879</i>
2. Các khoản giảm trừ	02	15	3.413.066.194	958.843.435	3.413.066.194	958.843.435
+ Chiết khấu thương mại			1.791.056.393	926.569.576	1.791.056.393	926.569.576
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			1.622.009.801	32.273.859	1.622.009.801	32.273.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	104.210.921.125	93.968.378.951	104.210.921.125	93.968.378.951
4. Giá vốn hàng bán	11	17	83.954.662.171	71.917.481.616	83.954.662.171	71.917.481.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.256.258.954	22.050.897.335	20.256.258.954	22.050.897.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	134.300.649	225.630.324	134.300.649	225.630.324
7. Chi phí tài chính	22	19	1.404.875.886	651.535.039	1.404.875.886	651.535.039
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.239.496.920</i>	<i>466.911.388</i>	<i>1.239.496.920</i>	<i>466.911.388</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.918.761.793	6.915.961.157	7.918.761.793	6.915.961.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.404.733.123	9.391.533.594	12.404.733.123	9.391.533.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.337.811.199)	5.317.497.869	(1.337.811.199)	5.317.497.869
11. Thu nhập khác	31		35.016.206	10.758.919	35.016.206	10.758.919
12. Chi phí khác	32		4.345.441	-	4.345.441	-
13. Lợi nhuận khác	40		30.670.765	10.758.919	30.670.765	10.758.919
14. Tổng Lnhuận trước thuế	50		(1.307.140.434)	5.328.256.788	(1.307.140.434)	5.328.256.788
15. Thuế TNDN hiện hành	51	20	(261.427.744)	1.065.651.113	(261.427.744)	1.065.651.113
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	(1.045.712.690)	4.262.605.675	(1.045.712.690)	4.262.605.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(50)	202	(50)	202

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		156.360.784.267	126.583.836.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(107.609.657.332)	(111.167.130.961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.508.179.232)	(17.236.767.778)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(1.311.129.743)	(498.907.986)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.780.045.514)	(1.173.414.201)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.410.719.104	2.057.795.089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.217.500.832)	(9.643.598.332)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.344.990.718	(11.078.187.825)
II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.925.222.989)	(9.172.301.182)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.374.149	225.208.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.919.848.840)	(8.947.092.204)
III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68.490.869.163	60.850.257.994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.573.653.160)	(34.766.377.248)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.501.000)	(2.237.870.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.899.715.003	23.846.010.446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.324.856.881	3.820.730.417
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		12.181.891.145	36.727.488.435
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	26.506.748.026	40.548.218.852

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

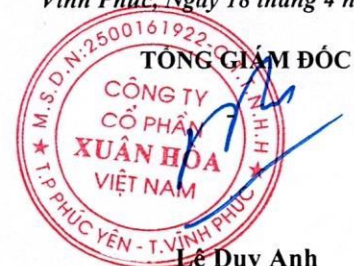


Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền



Lê Duy Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2020 - Văn phòng Công ty

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiếu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.

 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

<u>1 Tiền</u>	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	32.114.670	32.419.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.474.633.356	12.149.471.157
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>26.506.748.026</u>	<u>12.181.891.145</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	8.630.124.612		18.704.235.471	
NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG	2.603.490.275		1.985.670.247	
SANKIN CORPORATION	7.506.660.441		7.457.726.676	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	12.085.788.311		15.060.767.250	
Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện	1.172.958.132		8.905.177.354	
Các đối tượng khác	42.768.061.537	(637.764.300)	65.891.228.617	(637.764.300)
Cộng	74.767.083.308	(637.764.300)	118.004.805.615	(637.764.300)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội

3.836.328.188

3.718.036.432

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	-	-
Ký quỹ, ký cược	2.462.164.668	2.462.164.668
Phải thu khác	3.146.933.317	3.045.908.706
Cộng	5.609.097.985	5.508.073.374

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	88.595.211		117.867.211	
Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696		363.349.696	
Các đối tượng khác	365.535.228		85.546.994	
Cộng	817.480.135	(637.764.300)	566.763.901	(637.764.300)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.170.181.772		51.802.233.986	
Công cụ, dụng cụ	648.359.552		930.477.504	
Chi phí SX KD dở dang	18.557.741.860		16.847.614.997	
Chi phí NVL gửi gia công	7.906.892.835		10.501.536.915	
Thành phẩm	42.314.890.549		9.735.724.151	
Hàng hoá	5.810.644.622		6.574.779.118	
Cộng	125.408.711.191	0	96.392.366.671	0

5 Chi phí trả trước

	Cuối kỳ này	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	43.737.397	73.189.974
Công cụ, dụng cụ sản xuất	823.699.984	767.653.840
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	187.060.516	277.525.366
Biển quảng cáo	42.666.666	10.666.664
Sản phẩm trung bày	78.859.093	82.435.104
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	89.499.154	154.693.607
Cộng	1.265.522.810	1.366.164.555
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	1.533.795.883	1.633.653.156
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.054.306.454	2.252.349.972
Chi phí CCDC sản xuất	4.279.983.019	4.522.825.283
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	661.938.666	670.559.298
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	497.081.387	521.133.713
Cộng	9.027.105.409	9.600.521.422

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa		4 899 100 873	9 097 170 208	13 996 271 081		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		31 532 900	1 708 919 946	1 740 452 846		
- Thuế xuất, nhập khẩu	39 778 781		1 056 450 900	1 279 701 540	263 029 421	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5 760 823 674	- 261 427 744	5 780 045 514	280 649 584	
- Thuế thu nhập cá nhân		39 760 000	686 829 656	321 683 450		404 906 206
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			252 953 073		252 953 073	
- Thuế nhà thầu			10 137 119	10 137 119		
- Phí, lệ phí và các thuế khác			10 137 119	10 137 119		
Cộng	39 778 781	10 731 217 447	12 561 170 277	23 138 428 669	796 632 078	404 906 206

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng					

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình					
Số dư đầu kỳ	86 110 368 027	226 607 458 009	14 377 852 909	4 516 240 868	331 611 919 813
Tăng trong kỳ	58 362 000	6 304 526 091	126 000 000		6 488 888 091
- Mua ngoài	58 362 000	6 304 526 091	126 000 000		6 488 888 091
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	86 168 730 027	232 911 984 100	14 503 852 909	4 516 240 868	338 100 807 904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52 565 311 663	132 727 259 408	9 881 379 216	4 222 040 876	199 395 991 163
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 110 867 908	3 832 252 820	344 835 335	48 402 819	5 336 358 882
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	53 676 179 571	136 559 512 228	10 226 214 551	4 270 443 695	204 732 350 045
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	33 545 056 364	93 880 198 601	4 496 473 693	294 199 992	132 215 928 650
- Tại ngày cuối kỳ	32 492 550 456	96 352 471 872	4 277 638 358	245 797 173	133 368 457 859

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

112 397 882 762 VNĐ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	<u>2.927.585.128</u>	<u>134.052.500</u>	<u>3.061.637.628</u>
Mua trong năm	343.000.000		343.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.270.585.128</u>	<u>134.052.500</u>	<u>3.404.637.628</u>
Số khấu hao			
Số đầu kỳ	<u>2.636.568.481</u>	<u>53.909.301</u>	<u>2.690.477.782</u>
Khấu hao trong kỳ	35.544.588		35.544.588
Số giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	<u>2.672.113.069</u>	<u>53.909.301</u>	<u>2.726.022.370</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>291.016.647</u>	<u>80.143.199</u>	<u>371.159.846</u>
Số cuối kỳ	<u>598.472.059</u>	<u>80.143.199</u>	<u>678.615.258</u>

9 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	513.334.898	420.000.000
Cộng	<u>513.334.898</u>	<u>420.000.000</u>

10 Đầu tư dài hạn khác

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16.336.701.068	16.336.701.068

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	233.457.955
Kinh phí công đoàn	210.907.755	386.337.000
Bảo hiểm xã hội	36.451.207	
Cổ tức phải trả cổ đông	17.501.000	65.151.000
Thưởng mục tiêu năm	3.329.556.047	3.064.578.822
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.915.685.953	5.061.577.965
Cộng	<u>25.743.559.917</u>	<u>9.539.401.201</u>

12 Phải trả dài hạn khác

Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	3.297.228.037

Cộng	<u>-</u>	<u>3.297.228.037</u>
-------------	----------	----------------------

Đơn vị tính: Đồng

13 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	210.965.000.000	12.718.749.862	(100.000.000)	223.583.749.862
Lãi trong kỳ		4.262.605.675		4.262.605.675
Cổ phiếu quỹ				-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		10.548.250.000		10.548.250.000
Trích nhập quỹ khen thưởng		500.000.000		500.000.000
Tại ngày 31/03/2019	210.965.000.000	5.933.105.537	(100.000.000)	216.798.105.537
Tại ngày 01/01/2020	210.965.000.000	17.681.838.330	(100.000.000)	228.546.838.330
Lãi trong kỳ		(1.045.712.690)		(1.045.712.690)
Cổ phiếu quỹ				-
Trích nhập quỹ khen thưởng				-
Tại ngày 31/03/2020	210.965.000.000	16.636.125.640	(100.000.000)	227.501.125.640

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	01/01/2020	Tỷ lệ (%)	31/03/2020
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28.832.480.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,72%	102.789.290.000	48,72%	102.789.290.000
Cộng	100%	210.965.000.000	100%	210.965.000.000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/03/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</i>
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	107.623.987.319	94.927.222.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)		
Cộng	107.623.987.319	94.927.222.386
15 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.791.056.393	926.569.576
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.622.009.801	32.273.859
Cộng	3.413.066.194	958.843.435
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	104.210.921.125	93.968.378.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	-
Cộng	104.210.921.125	93.968.378.951
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	83.954.662.171	71.917.481.616
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	83.954.662.171	71.917.481.616
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.374.149	225.208.978
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	128.926.500	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		421.346
Cộng	134.300.649	225.630.324

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I/2020 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
19 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.239.496.920	466.911.388
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp		703.390.080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác	165.378.966	
Cộng	1.404.875.886	651.535.039
20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(261.427.744)	1.065.651.113
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(261.427.744)	1.065.651.113
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.045.712.690)	4.262.605.675
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.096.500	21.096.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(50)	202

22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU

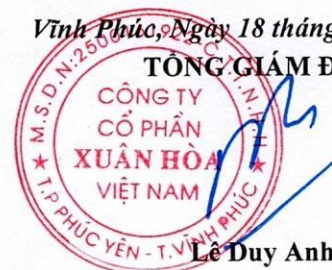
Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh